BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 51
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 51

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép hoạt động.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08/07/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy ngày 09/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, Số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Bà Cao Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên
Ông Bùi Xuân Dũng	Ủy viên
Ông Đinh Văn Võ	Ủy viên
Ông Cao Sỹ Nghị	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Luân	Phụ trách kế toán

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Việt Khánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Bà Trương Thị Thanh Hoa	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/07/2016
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 51. Các Báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102****67 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 467/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Biển

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2013-002-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 498 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 05 tháng 05 năm 2017

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Như Hiển

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**3**	**4.180**	**3.988**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**4**	**1.998**	**61.196**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**5**	**4.165.816**	**3.877.998**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.874.912	2.667.763
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.290.904	1.210.235
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**6**	**264.509**	**345.712**
1	Chứng khoán kinh doanh		333.403	414.824
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(68.894)	(69.112)
VI	**Cho vay khách hàng**		**8.324.209**	**8.572.165**
1	Cho vay khách hàng	7	8.467.482	8.694.464
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(143.273)	(122.299)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**9**	**4.771.050**	**3.964.227**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.515.046	3.720.989
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		420.548	316.214
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(164.544)	(72.976)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**10**	**128.411**	**116.621**
4	Đầu tư dài hạn khác		175.197	175.197
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(46.786)	(58.576)
X	**Tài sản cố định**		**43.877**	**36.682**
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	17.052	7.640
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*47.211*	*32.705*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(30.159)*	*(25.065)*
3.	Tài sản cố định vô hình	12	26.825	29.042
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*38.516*	*38.516*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(11.691)*	*(9.474)*
XII	**Tài sản Có khác**	**13**	**1.984.457**	**2.342.860**
1	Các khoản phải thu		1.084.666	1.211.552
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.250.754	1.402.304
4	Tài sản Có khác		7.549	1.452
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(358.512)	(272.448)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**19.688.507**	**19.321.449**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**14**	**6.808.419**	**4.657.078**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.480.000	621.890
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.328.419	4.035.188
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**15**	**2.658.951**	**4.024.726**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**-**	**11.914**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**16**	**6.683.821**	**7.170.528**
VII	**Các khoản nợ khác**		**547.341**	**548.563**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		428.432	421.748
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	118.909	126.815
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**16.698.532**	**16.412.809**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**2.989.975**	**2.908.640**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2.502.328	2.502.328
a	*Vốn điều lệ*		*2.500.000*	*2.500.000*
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định*		*2.328*	*2.328*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		254.141	233.906
5	Lợi nhuận chưa phân phối		233.506	172.406
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**19.688.507**	**19.321.449**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		-	688.701
a	*Cam kết mua ngoại tệ*		-	*327.638*
b	*Cam kết bán ngoại tệ*		-	*361.064*
5	Bảo lãnh khác	33	238.969	152.029

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Mai Danh Hiền	Nguyễn Luân	Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	952.435	1.095.392
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	712.886	804.437
I	**Thu nhập lãi thuần**		**239.549**	**290.955**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		117.934	94.048
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		17.406	16.379
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**21**	**100.528**	**77.669**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**22**	**4.275**	**(12.844)**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**23**	**9.411**	**(11.190)**
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**24**	**10.497**	**817**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		110.054	880
6	Chi phí hoạt động khác		115	241
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**25**	**109.939**	**639**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**26**	**32.191**	**24.499**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**27**	**97.169**	**135.428**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**409.221**	**235.117**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**197.746**	**63.450**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**211.475**	**171.667**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		45.967	36.761
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**28**	**45.967**	**36.761**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**165.508**	**134.906**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**18.2**	**662**	**540**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Mai Danh Hiền	Nguyễn Luân	Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.105.981	960.717
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(706.202)	(763.817)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		98.532	73.137
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		58.422	(6.905)
05	Thu nhập khác		1.701	634
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		108.238	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(96.443)	(79.704)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(45.596)	(22.261)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**524.633**	**161.801**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(80.668)	301.034
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(816.970)	(19.212)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	9.195
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		226.982	(1.098.128)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(33.597)	(88.727)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		121.859	(57.489)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín		2.151.341	155.971
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		(1.365.775)	640.814
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(486.707)	44.544
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(11.914)	11.914
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(27.133)	8.088
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(7.001)	(8.980)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**195.050**	**60.825**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(12.493)	(552)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	5
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	65.293
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		32.191	24.499
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**19.698**	**89.245**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(66.605)	(50.137)
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(66.605)**	**(50.137)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**148.143**	**99.933**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**		**2.732.947**	**2.633.014**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm**	**29**	**2.881.090**	**2.732.947**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Mai Danh Hiền	Nguyễn Luân	Bùi Xuân Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép hoạt động.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08/07/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy ngày 09/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn;
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ;
- Kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần;
- Kinh doanh ngoại hối;
- Dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.500.000.000.000 VND (Hai nghìn năm trăm tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một 01 Hội sở chính và 02 chi nhánh tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 159 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 161 nhân viên).

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

2.3 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá Trung tâm do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc năm tài chính., các ngoại tệ khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá do Công ty công bố vào ngày lập Báo cáo tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.5 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

b) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Công ty không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, giá trị phụ trội, giá trị chiết khấu. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ được phản ánh trên một tài khoản riêng. Giá trị chiết khấu/phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước). Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nắm giữ ước tính của chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, giá trị phụ trội, giá trị chiết khấu. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ được phản ánh trên một tài khoản riêng. Giá trị chiết khấu/phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước). Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nắm giữ ước tính của chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Công ty thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Công ty sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số dự phòng rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.6 . Các khoản đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có không quá 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.7 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHHH ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở kết quả phân loại nợ của CIC.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày kết thúc năm tài chính.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.9 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Công ty phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.8) để thực hiện quản lý và không phải trích lập dự phòng.

2.10 . Hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên Bảng cân đối kế toán, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.13 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Theo đó, dư nợ các khoản phải thu và tài sản có khác cần trích lập sẽ được trừ đi 100% giá trị tài sản đảm bảo (nếu có) theo định giá của Công ty trước khi xác định giá trị cần trích lập theo tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được xác định kể từ ngày đến hạn theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng đến thời điểm trích lập dự phòng.

2.14 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2.15 . Phúc lợi nhân viên

Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động;
- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 44 của Bộ Luật Lao động, có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Từ ngày 01/01/2009, người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 28/2015/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Thu nhập và chi phí lãi

Công ty ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực thu được bằng tiền hoặc tương đương.

Đối với lãi từ các khoản phải thu khác (bao gồm: các hợp đồng mua và bán lại, hỗ trợ hợp tác đầu tư, phải thu chậm trả trong nghiệp vụ nhận ủy thác,...): Được Công ty dự thu liên tục nếu Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi trong tương lai, các khoản gốc quá hạn đã được Công ty ngừng dự thu lãi từ năm 2014. Các khoản lãi đã được dự thu nếu bị quá hạn sẽ được trích lập dự phòng theo chính sách được trình bày tại thuyết minh số 2.13 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

2.18 . Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Công ty được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.20 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các đơn vị trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát Công ty;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Công ty;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.962	3.762
Tiền mặt bằng ngoại tệ	218	226
	4.180	**3.988**

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.998	61.196
- Bằng VND	*1.976*	*61.174*
- Bằng ngoại tệ	*22*	*22*
	1.998	**61.196**

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.044.855	1.191.873
- Bằng VND	*601.344*	*570.857*
- Bằng ngoại hối	*443.511*	*621.016*
Tiền gửi có kỳ hạn	1.830.057	1.475.890
- Bằng VND (*)	*1.830.057*	*1.475.890*
	2.874.912	**2.667.763**

(*): Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu đã được gia hạn đến ngày 19/03/2017 với giá trị là 80,56 tỷ đồng, lãi dự thu tới thời điểm 31/12/2016 là 4,39 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty và GPBank đang làm việc với các bên liên quan để tất toán khoản tiền gửi này.

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Bằng VND	50.000	706.765
Bằng ngoại hối	1.240.904	503.470
	1.290.904	**1.210.235**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**4.165.816**	**3.877.998**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.120.961	2.686.125
	3.120.961	**2.686.125**

6 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Chứng khoán Vốn	*333.403*	*414.824*
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	51.590
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	333.403	363.234
	333.403	**414.824**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(68.894)	(69.112)
	(68.894)	**(69.112)**
	264.509	**345.712**

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Chứng khoán vốn	333.403	414.824
- Đã niêm yết	*273.902*	*318.283*
- Chưa niêm yết	*59.501*	*96.541*
	333.403	**414.824**

7 . Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4.222.879	4.539.418
Các khoản trả thay khách hàng	37.084	37.084
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.207.519	4.117.962
	8.467.482	**8.694.464**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.978.300	7.953.058
Nợ cần chú ý	248.147	538.253
Nợ dưới tiêu chuẩn	53.047	687
Nợ có khả năng mất vốn	187.988	202.466
	8.467.482	**8.694.464**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	1.698.415	1.243.909
Nợ trung hạn	1.964.740	2.556.357
Nợ dài hạn	4.804.327	4.894.198
	8.467.482	**8.694.464**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Cho vay các TCKT	8.435.732	8.192.125
- Doanh nghiệp Nhà nước	*4.469.860*	*4.545.640*
- Công ty TNHH	*1.968.779*	*1.716.115*
- Công ty Cổ phần	*1.993.070*	*1.926.223*
- Doanh nghiệp tư nhân	*4.023*	*4.023*
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	-	*124*
Cho vay cá nhân	31.750	502.339
	8.467.482	**8.694.464**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47.999	124.288
Công nghiệp chế biến, chế tạo	213.635	252.026
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.406.866	4.769.244
Xây dựng	1.324.395	1.036.682
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	653.731	670.995
Vận tải kho bãi	89.195	139.443
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.825	53.429
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.105.866	953.499
Hoạt động dịch vụ khác	623.970	694.858
	8.467.482	**8.694.464**

8 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(81.176)	(58.609)
Dự phòng chung	(62.097)	(63.690)
	(143.273)	**(122.299)**

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
Số dư đầu năm	(63.690)	(58.609)
(Dự phòng rủi ro trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.593	(56.164)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	33.597
Số dư cuối năm	**(62.097)**	**(81.176)**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Số dư đầu năm	(55.397)	(128.655)
(Dự phòng rủi ro trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.293)	(18.681)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	88.727
Số dư cuối năm	**(63.690)**	**(58.609)**

9 . Chứng khoán đầu tư

9.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Chứng khoán Nợ	4.170.746	3.375.289
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	*52.877*	*-*
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	*844.533*	*524.425*
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	*3.273.336*	*2.850.864*
Chứng khoán Vốn	344.300	345.700
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	*344.300*	*345.700*
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(90.391)	(55.934)
- Dự phòng giảm giá	*(2.200)*	*(3.550)*
- Dự phòng chung	*(23.844)*	*(20.804)*
- Dự phòng cụ thể	*(64.347)*	*(31.580)*
	4.424.655	**3.665.055**

9.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	420.548	316.214
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(74.153)	(17.042)
	346.395	**299.172**

9.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.856.569	3.297.289
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	1.000
Nợ có khả năng mất vốn	94.167	77.000
	3.950.736	**3.375.289**

10 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	175.197	175.197
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46.786)	(58.576)
	128.411	**116.621**

Chi tiết các khoản đầu tư tại 31/12/2016:

Các khoản đầu tư	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Các khoản đầu tư dài hạn khác	***175.197***		***175.197***	
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	5.500	11,00	5.500	11,00
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	117.521	2,36	117.521	2,36
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội (i)	38.500	21,37	38.500	21,37
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hoà - Hà Nội	13.676	11,00	13.676	11,00
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	***(46.786)***		***(58.576)***	
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông	(1.273)		-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	(45.456)		(58.576)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hoà - Hà Nội	(57)		-	
	128.411		**116.621**	

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội ("HNPIC") có số dư tại thời điểm 31/12/2016 là 38.500.000.000 VND chiếm tỷ lệ 11% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh ban đầu. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị HNPIC năm 2014 đã thông qua việc tái cơ cấu giảm vốn điều lệ từ 350.000.000.000 VND xuống còn 180.151.500.000 VND dẫn đến tỷ lệ góp vốn của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực tăng lên thành 21,37%. Để đảm bảo tuân thủ quy định về giới hạn tỷ lệ an toàn Công ty và HNPIC đã thống nhất phương án thoái vốn thông qua hoán đổi cổ phần sang căn hộ của Dự án HEI TOWER do HNPIC làm chủ đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2016, hai bên đã thống nhất các căn hộ hoán đổi và HNPIC đang nỗ lực làm việc với sàn giao dịch bất động sản để tìm kiếm khách hàng và xây dựng các chính sách khách hàng hợp lý nhằm đẩy nhanh công tác bán căn hộ để thu hồi vốn.

11 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.908	17.105	2.615	77	32.705
- Mua sắm trong năm	154	4.297	8.481	1.574	14.506
Số dư cuối năm	**13.062**	**21.402**	**11.096**	**1.651**	**47.211**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	7.361	15.488	2.145	71	25.065
- Khấu hao trong năm	1.150	1.102	2.460	382	5.094
Số dư cuối năm	**8.511**	**16.590**	**4.605**	**453**	**30.159**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.547	1.617	470	6	7.640
Tại ngày cuối năm	**4.551**	**4.812**	**6.491**	**1.198**	**17.052**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2016	01/01/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	16.718	13.324

12 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.244	20.166	106	38.516
Số dư cuối năm	**18.244**	**20.166**	**106**	**38.516**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	9.368	106	9.474
Số tăng trong năm	-	2.217	-	2.217
- Khấu hao trong năm	-	2.217	-	2.217
Số dư cuối năm	**-**	**11.585**	**106**	**11.691**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.244	10.798	-	29.042
Tại ngày cuối năm	**18.244**	**8.581**	**-**	**26.825**

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	31/12/2016	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.965	2.476

13 . Tài sản Có khác

	31/12/2016	01/01/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.826	6.756
Các khoản phải thu	1.076.840	1.204.796
Các khoản lãi, phí phải thu	1.250.754	1.402.304
Tài sản có khác	7.549	1.451
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(358.512)	(272.448)
	1.984.457	**2.342.859**

13.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Văn phòng làm việc tại tầng 14-15-16, Tòa nhà EVN, 11 Cửa Bắc, Hà Nội	-	3.810
Công trình Trụ sở làm việc Chi nhánh Đà Nẵng	7.826	2.872
Công trình khác	-	74
	7.826	**6.756**

13.2 . Các khoản phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố (i)	493.902	620.015
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	560
Các khoản phải thu nội bộ	6.468	13.517
Các khoản phải thu bên ngoài	575.910	570.704
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*52.948*	*59.945*
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	*13.099*	*14.094*
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	*119.231*	*155.060*
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	*4.241*	*5.928*
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	*91.295*	*112.221*
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	*2.495*	*5.483*
- Phải thu tiền bán chứng khoán	*275.845*	*202.128*
- Phải thu khác	*16.756*	*15.845*
	1.076.840	**1.204.796**

(i): Trong đó, bao gồm khoản đặt cọc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương ("OGC") có giá trị 240 tỷ VND để mua 20.000.000 cổ phiếu OCH theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2014/HĐĐC/OGC-EVNFC ngày 12/06/2014. Tuy nhiên, tới thời hạn quy định, hai bên đã không ký hợp đồng chuyển nhượng và OGC không hoàn trả khoản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc giữa hai bên nên tháng 07/2015, Công ty xử lý tài sản cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán khoản đặt cọc nêu trên theo Hợp đồng cầm cố số 01/2014/HĐCC/OGC-EVNFC ngày 12/06/2014 thông qua việc chuyển nhượng 19,95 triệu cổ phiếu OCH sang Công ty. Đến thời điểm hiện tại hai bên chưa thống nhất được giá trị tài sản xử lý cầm cố, khoản phải thu hồi từ OGC.

13.3 . Tài sản có khác

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	38	39
Chi phí chờ phân bổ	7.511	1.413
	7.549	**1.452**

13.4 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác	(358.512)	(272.448)
- Dự phòng phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*(47.790)*	*(31.102)*
- Dự phòng lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*(13.099)*	*(7.507)*
- Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	*(109.692)*	*(121.747)*
- Dự phòng lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	*(4.241)*	*(3.687)*
- Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	*(72.726)*	*(69.875)*
- Dự phòng lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	*(2.495)*	*(2.211)*
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán	*(6.350)*	*(5.292)*
- Dự phòng cho khoản lãi tiền gửi phải thu Công ty cho thuê tài chính II - Agribank	*(31.027)*	*(31.027)*
- Dự phòng cho khoản đặt cọc mua bán chứng khoán	*(71.092)*	-
	(358.512)	**(272.448)**

14 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	***1.480.000***	***621.890***
Tiền gửi có kỳ hạn	1.480.000	621.890
- Bằng VND	*1.480.000*	*600.000*
- Bằng ngoại hối	-	*21.890*
Vay các TCTD khác	***5.328.419***	***4.035.188***
Bằng VND	3.865.925	3.312.818
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*160.000*	*160.000*
Bằng ngoại hối	1.462.494	722.370
	6.808.419	**4.657.078**

15 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.299	1.148
- Bằng VND	*2.299*	*1.148*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.655.222	3.994.414
- Bằng VND	*2.655.222*	*3.994.414*
Tiền gửi ký quỹ	1.430	29.164
	2.658.951	**4.024.726**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	2.652.956	3.988.959
- Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	*1.783.299*	*2.231.148*
- Công ty TNHH khác	*21.971*	*193.797*
- Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của Công ty	*493.645*	*757.693*
- Công ty cổ phần khác	*354.041*	*806.321*
Tiền gửi ký quỹ của cá nhân	-	25.720
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.995	10.047
	2.658.951	**4.024.726**

16 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Bằng VND	2.263.380	2.803.750
Bằng vàng, ngoại tệ	4.420.441	4.366.778
	6.683.821	**7.170.528**

17 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	13.431	8.225
Doanh thu chờ phân bổ	15	40
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.558	23.212
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.375	4.203
Các khoản phải trả bên ngoài	75.530	91.135
- Cổ tức phải trả	*30.748*	*22.353*
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	*8.602*	*8.191*
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	*28.710*	*56.116*
- Các khoản chờ thanh toán khác	*4.387*	*4.475*
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	*3.083*	-
	118.909	**126.815**

18. . Vốn chủ sở hữu

18.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**2.500.000**	**30.770**	**135.424**	**67.712**	**172.406**	**2.328**	**2.908.640**
Tăng trong năm	-	-	**13.490**	**6.745**	**165.508**	-	**185.743**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	165.508	-	165.508
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	13.490	6.745	-	-	20.235
Giảm trong năm	-	-	-	-	**(104.408)**	-	**(104.408)**
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(29.408)	-	(29.408)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(75.000)	-	(75.000)
Số dư cuối năm	**2.500.000**	**30.770**	**148.914**	**74.457**	**233.506**	**2.328**	**2.989.975**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2015		**172.406**
Trích các Quỹ		29.408
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	6.745
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	13.490
- Quỹ khen thưởng	3,80	5.126
- Quỹ phúc lợi	3,00	4.047
Chia cổ tức cho cổ đông (3% vốn điều lệ)	55,59	75.000
Lợi nhuận để lại		**67.998**

18.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	165.508	134.906
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	165.508	134.906
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	165.508	134.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**662**	**540**

18.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Công ty

	31/12/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	375.000	375.000	-	375.000	375.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000	210.000	-	210.000	210.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	45.000	45.000	-	45.000	45.000	-
Các cổ đông khác	1.870.000	1.870.000	-	1.870.000	1.870.000	-
	2.500.000	**2.500.000**	**-**	**2.500.000**	**2.500.000**	**-**

18.4 . Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	42.056	50.485
Thu nhập lãi cho vay	516.773	658.462
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	362.656	330.523
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*362.656*	*330.523*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.530	4.696
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	20.000
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27.420	31.226
	952.435	**1.095.392**

20 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	186.609	240.258
Trả lãi tiền vay	380.287	319.256
Trả lãi tiền vốn nhận ủy thác đầu tư cho vay và chi phí hoạt động tín dụng khác	145.990	244.923
	712.886	**804.437**

21 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	117.934	94.048
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	*555*	*167*
- Dịch vụ khác	*117.379*	*93.881*
Chi phí dịch vụ liên quan	(17.406)	(16.379)
- Dịch vụ thanh toán	*(2.119)*	*(2.105)*
- Dịch vụ khác	*(15.287)*	*(14.274)*
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**100.528**	**77.669**

22 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	70.701	98.301
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*34.334*	*95.752*
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*36.367*	*2.549*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(66.426)	(111.145)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*(63.458)*	*(103.720)*
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*(2.968)*	*(7.425)*
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**4.275**	**(12.844)**

23 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.305	11.664
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(21.112)	(3.919)
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	218,00	(18.935)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**9.411**	**(11.190)**

24 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	45.604	5.154
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(650)	(6.959)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(34.457)	2.623
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**10.497**	**817**

25 . Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	110.054	880
- Các khoản nợ đã xóa	*108.238*	-
- Thu nhập khác	*1.816*	*880*
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(115)	(241)
- Chi phí khác	*(115)*	*(241)*
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**109.939**	**639**

26 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	32.191	24.499
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	*15.091*	*19.149*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*17.100*	*5.350*
	32.191	**24.499**

27 . Chi phí hoạt động

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	289	314
Chi phí cho nhân viên	53.000	44.508
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*46.263*	*38.318*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*3.718*	*3.252*
- Chi trợ cấp	*17*	*16*
- Chi khác cho nhân viên	*3.002*	*2.922*
Chi về tài sản	26.837	16.497
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*7.311*	*6.177*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	28.833	25.348
Trong đó:		
- Công tác phí	*4.411*	*4.743*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*1.286*	*61*
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11.790)	48.761
	97.169	**135.428**

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

28.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	211.475	171.667
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:	(32.191)	(27.689)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(32.191)*	*(24.499)*
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	*(3.190)*
Cộng:	46.724	23.116
- Chi phí không được khấu trừ để xác định lợi nhuận tính thuế	*2.911*	*1.138*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	*40.623*	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm	*3.190*	*21.978*
2. Thu nhập chịu thuế	226.008	167.094
3. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	765	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**45.967**	**36.761**
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	23.161	8.661
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.596)	(22.261)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**23.532**	**23.161**

29 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.180	3.988
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.998	61.196
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác *(gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)*	2.874.912	2.667.763
	2.881.090	**2.732.947**

30 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2016	Năm 2015
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	159	161
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	46.263	38.318
2. Tiền thưởng	2.988	2.725
3. Thu nhập khác	1.800	1.439
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	51.051	42.482
5. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	24,25	19,83
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng)	26,76	21,99

31 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	18	106	106	18
3. Thuế TNDN	23.161	45.967	45.596	23.532
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33	3.616	3.641	8
	23.212	**49.689**	**49.343**	**23.558**

32 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

32.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	7.056.724	1.398.789
Bất động sản	59.512.162	53.155.239
Các loại tài sản bảo đảm khác	12.531.933	13.411.606
	79.100.819	**67.965.634**

32.2 . Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	650.000	650.000
	650.000	**650.000**

33 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Bảo lãnh khác	***238.969***	***152.029***
Cam kết bảo lãnh thanh toán	42.470	431
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	40.003	39.140
Cam kết bảo lãnh dự thầu	13.164	10.663
Cam kết bảo lãnh khác	143.332	101.795
	238.969	**152.029**

34 . Hoạt động ủy thác/nhận ủy thác và đại lý TCTD

34.1 . Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Ủy thác cho vay	68.750	81.250
Ủy thác đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh	148.244	150.195
Hoạt động ủy thác khác	28.830.241	24.786.247
	29.047.235	**25.017.692**

35 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông sáng lập Công ty

Trong năm, Công ty thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	5.542	3.825
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	2.993	2.780

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
Tiền gửi từ các bên liên quan:		
- *Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*800.000*	*800.000*
- *Công ty CP Cơ điện lạnh*	*100.000*	*20.174*
Tiền gửi tại các bên liên quan:		
- *Ngân hàng TMCP An Bình*	*652.044*	*721.344*
Cho các bên liên quan vay		
- *Ngân hàng TMCP An Bình*	-	*606.765*
Vay các bên liên quan		
- *Ngân hàng TMCP An Bình*	*950.000*	*1.250.000*
Lãi dự thu từ cho vay các bên liên quan		
- *Ngân hàng TMCP An Bình*	1.418	7.308
Lãi dự chi cho tiền gửi, tiền vay từ các bên liên quan		
- *Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*9.536*	*9.132*
- *Ngân hàng TMCP An Bình*	*9.261*	*37.045*
- *Công ty CP Cơ điện lạnh*	*331*	*86*

36 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	9.758.386	9.467.370	238.969	-	5.268.997
	9.758.386	**9.467.370**	**238.969**	**-**	**5.268.997**

38 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường.

38.1 . Rủi ro tín dụng

Công ty tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

38.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và Tài sản cố định được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và các khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Thời hạn định lại lãi suất của tài sản có khác và các khoản nợ khác dựa trên kỳ hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tai chính.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2016 như sau:

Chỉ tiêu		Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
				Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.180	-	-	-	-	-	-	4.180
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.998	-	-	-	-	-	1.998
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.044.855	1.518.067	650.057	731.247	221.590	-	-	4.165.816
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	333.403	-	-	-	-	-	-	333.403
VI	Cho vay khách hàng (*)	105.791	4.207.519	110.340	931.850	399.182	1.263.321	1.224.103	225.376	8.467.482
VII	Chứng khoán đầu tư (*)	94.167	764.851	1.050.000	180.000	1.359.206	550.000	937.370	-	4.935.594
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	175.197	-	-	-	-	-	-	175.197
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	43.877	-	-	-	-	-	-	43.877
X	Tài sản có khác (*)	916.980	1.028.766	50.036	216.083	17.284	91.673	22.147	-	2.342.969
Tổng tài sản		**1.116.938**	**7.602.648**	**2.730.441**	**1.977.990**	**2.506.919**	**2.126.584**	**2.183.620**	**225.376**	**20.470.516**

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
II Tiền gửi và vay từ các TCTD	-	-	3.258.992	260.000	2.404.657	884.770	-	-	6.808.419
III Tiền gửi của khách hàng	-	3.729	329.113	1.222.502	795.283	198.229	110.095	-	2.658.951
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.673.177	603.000	88.000	-	148.588	1.171.056	-	6.683.821
VII Các khoản nợ khác	-	547.341	-	-	-	-	-	-	547.341
Tổng nợ phải trả	-	5.224.247	4.191.105	1.570.502	3.199.940	1.231.587	1.281.151	-	16.698.532
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.116.938	2.378.401	(1.460.664)	407.488	(693.021)	894.997	902.469	225.376	3.771.984
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.116.938	2.378.401	(1.460.664)	407.488	(693.021)	894.997	902.469	225.376	3.771.984

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 31/12/2016 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	96	122	-	218
II. Tiền gửi tại NHNN	-	22	-	22
III. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.754	1.680.870	791	1.684.415
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	4.207.519	-	4.207.519
X. Tài sản có khác (*)	39	93.217	115	93.371
Tổng tài sản	**2.889**	**5.981.750**	**906**	**5.985.545**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
II. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	1.462.494	-	1.462.494
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	4.420.441	-	4.420.441
VII. Các khoản nợ khác	-	69.228	-	69.228
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**-**	**5.952.163**	**-**	**5.952.163**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**2.889**	**29.587**	**906**	**33.382**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**2.889**	**29.587**	**906**	**33.382**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	24.056
USD	22.159
GBP	28.063
CNY	3.313
JPY	196
AUD	16.530

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên 5 năm do các tài sản cố định này vẫn tiếp tục được sử dụng ngay cả khi hết giá trị khấu hao;
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.180	-	-	-	-	4.180
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.998	-	-	-	-	1.998
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.562.922	650.057	952.837	-	-	4.165.816
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	273.902	-	29.998	13.100	16.403	333.403
VI Cho vay khách hàng (*)	105.791	-	110.340	931.850	1.698.858	1.842.026	3.778.617	8.467.482
VII Chứng khoán đầu tư (*)	94.167	-	1.475.253	-	1.603.565	1.711.860	50.749	4.935.594
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	175.197	175.197
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	43.877	43.877
X Tài sản có khác (*)	851.996	64.984	296.219	403.236	309.830	311.580	105.124	2.342.969
Tổng tài sản	**1.051.954**	**64.984**	**4.724.814**	**1.985.143**	**4.595.088**	**3.878.566**	**4.169.967**	**20.470.516**

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
II Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	3.213.992	260.000	3.334.427	-	-	**6.808.419**
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	232.843	1.322.502	973.512	130.094	-	**2.658.951**
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	855.736	88.000	148.588	1.171.056	4.420.441	**6.683.821**
VII Các khoản nợ khác	-	-	142.799	280.075	74.395	102	49.970	**547.341**
Tổng nợ phải trả	-	-	**4.445.370**	**1.950.577**	**4.530.922**	**1.301.252**	**4.470.411**	**16.698.532**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**1.051.954**	**64.984**	**279.444**	**34.566**	**64.166**	**2.577.314**	**(300.444)**	**3.771.984**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 . Báo cáo bộ phận

39.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	**948.905**	**1.090.696**	**108.100**	**41.316**	**302.218**	**197.925**	-	-	**1.359.223**	**1.329.937**
1. Doanh thu lãi	948.905	1.090.696	-	-	3.530	4.696	-	-	**952.435**	**1.095.392**
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	108.100	41.316	-	-	-	-	**108.100**	**41.316**
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	298.688	193.229	-	-	**298.688**	**193.229**
II. Chi phí	**712.886**	**804.437**	**21.761**	**10.878**	**83.947**	**127.765**	**108.958**	**86.667**	**927.552**	**1.029.747**
1. Chi phí lãi	712.886	804.437	-	-	-	-	-	-	**712.886**	**804.437**
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	7.311	6.177	**7.311**	**6.177**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	21.761	10.878	83.947	127.765	101.647	80.490	**207.355**	**219.133**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**236.019**	**286.259**	**86.339**	**30.438**	**218.271**	**70.160**	**(108.958)**	**(86.667)**	**431.671**	**300.190**
Chi phí dự phòng rủi ro	147.489	43.445	(13.357)	65.645	-	-	86.064	19.433	**220.196**	**128.523**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**88.530**	**242.814**	**99.696**	**(35.207)**	**218.271**	**70.160**	**(195.022)**	**(106.100)**	**211.475**	**171.667**

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	**17.409.400**	**16.453.029**	**852.900**	**935.721**	**23.089**	**82.563**	**2.185.127**	**2.445.547**	**20.470.516**	**19.916.860**
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	4.180	3.988	**4.180**	**3.988**
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	1.998	61.196	-	-	**1.998**	**61.196**
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.120.961	2.686.125	-	-	-	-	1.044.855	1.191.873	**4.165.816**	**3.877.998**
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	333.403	414.824	-	-	-	-	**333.403**	**414.824**
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Cho vay khách hàng	8.467.482	8.694.464	-	-	-	-	-	-	**8.467.482**	**8.694.464**
7. Chứng khoán đầu tư	4.591.294	3.691.503	344.300	345.700	-	-	-	-	**4.935.594**	**4.037.203**
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	175.197	175.197	-	-	-	-	**175.197**	**175.197**
9. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	43.877	36.682	**43.877**	**36.682**
10. Tài sản Có khác	1.229.663	1.380.937	-	-	21.091	21.367	1.092.215	1.213.004	**2.342.969**	**2.615.308**

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	**16.579.623**	**16.274.080**	**-**	**-**	**-**	**11.914**	**118.909**	**126.815**	**16.698.532**	**16.412.809**
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.808.419	4.657.078	-	-	-	-	-	-	**6.808.419**	**4.657.078**
3. Tiền gửi của khách hàng	2.658.951	4.024.726	-	-	-	-	-	-	**2.658.951**	**4.024.726**
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	11.914	-	-	-	**11.914**
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.683.821	7.170.528	-	-	-	-	-	-	**6.683.821**	**7.170.528**
7. Các khoản nợ khác	428.432	421.748	-	-	-	-	118.909	126.815	**547.341**	**548.563**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh cho năm 2016 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Mai Danh Hiền	Nguyễn Luân	Bùi Xuân Dũng